

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Trụ sở chính: số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024. 3722 4999

Fax. 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Doãn Vinh – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 1204 tòa nhà A3, DA Thăng Long Garden 250 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

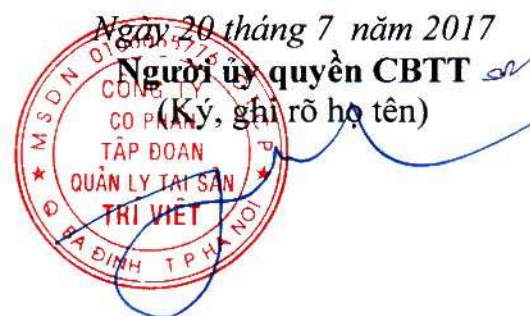
Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính Quý II/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 20/07/2017 tại đường dẫn <http://www.tcorp.vn/index.php/quan-h-c-dong/tin-t-c-s-ki-n>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017
Người ủy quyền CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Doãn Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
Quý 2 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2 năm 2017	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2017	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2 năm 2017	6-7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2017	8 – 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		821.633.583.481	751.375.351.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	98.147.371.471	139.422.597.321
1 Tiền	111		98 147 371 471	139 422 597 321
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V 4 a	233.795.934.194	175.003.734.079
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V 4 a	31 651 202 892	11 415 280 897
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V 4 a	(325 268 698)	(381 546 818)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V 4 c	202 470 000 000	163 970 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489 360 159 938	436.911 495.797
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V 2a	617 133 664	63 000 000
2 Tra trước cho người bán ngắn hạn	132	V 2b	1 141 325 182	1 257 665 397
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	492 765 754 722	440 754 884 030
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 164 053 630)	(5 164 053 630)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1 Hàng tồn kho	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		330.117.878	37.524 771
1 Chi phí tra trước ngắn hạn	151	V 7 a	328 478 368	37 524 771
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 639 510	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.806.871.742	17.081.993 939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.742 837.897	1.998.978.869
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2 742 837 897	1 998 978 869
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính VND

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2.100.407.740	1.055.788.456
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1 425 470 807	322 994 834
- Nguyên giá	222		4 529 228 285	3 348 963 913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3 103 757 478)	(3 025 969 079)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6	674 936 933	732 793 622
- Nguyên giá	228		4 327 900 575	4 283 275 575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3 652 963 642)	(3 550 481 953)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.200.000.000	12.200 000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V 4b	12 200 000 000	12 200 000 000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		150.551.260	160.578 845
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	150 551 260	160 578 845
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		1 613.074.845	1.666.647.769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		840.440.455 223	768 457 345 907

BANG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		371 690 708 314	313.269 783.938
I. Nợ ngắn hạn	310		371.690.708.314	301.109.783 938
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	221 120 437	816 888 790
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30 000 000	
3 Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4 701 930 198	11 287 483 916
4 Phải trả người lao động	314		923 142 506	532 218 575
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1 111 738 393	1 870 947 458
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	15 174 021 243	29 568 362 083
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	349 479 479 357	256 984 606 936
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49 276 180	49 276 180
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		-	12.160.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	-	12 160 000 000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	468.749.746.909	455.187.561.969
I. Vốn chủ sở hữu	410		468.749.746.909	455.187.561 969
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		368 886 300 000	368 886 300 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		368 886 300 000	368 886 300 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3 761 180 773	2 761 180 773
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		194 254 494	97 254 494
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54 349 033 322	43 655 597 193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45 300 779 793	16 637 782 238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9 048 253 529	27 017 814 955
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41 558 978 320	39 787 229 509
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		840.440.455 223	768.457.345.907

Người lập biểu

La Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tùng

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	5 326 903 640	8 650 050 338	14 099 117 884	19 973 225 716
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5 326 903 640	8 650 050 338	14 099 117 884	19 973 225 716
4 Giá vốn hàng bán	11	VI 2	3 721 239 396	(763 151 058)	5 219 509 328	3 093 574 719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.605.664.244	9.413.201.396	8.879.608.556	16.879.650.997
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 3	11 316 145 450	11 815 988 558	25 299 527 431	14 516 226 447
7 Chi phí tài chính	22	VI 4	7 240 289 816	4 148 115 153	13 978 317 173	5 745 589 354
<i>Trong đó Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6 702 264 514</i>	<i>3 950 195 952</i>	<i>12 949 800 325</i>	<i>4 803 671 998</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VI 7	915 443 487	209 509 354	1 758 063 935	552 612 625
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI 7	3 058 551 181	4 864 227 205	6 076 208 257	5 635 922 828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.707.525.211	12.007.338.242	12.366.546.623	19.461.752.637
11 Thu nhập khác	31	VI 5	2 287 387 822	1 025 850 027	3 759 021 601	1 027 000 027
12 Chi phí khác	32	VI 6	299 468 956	528 000	505 516 583	27 328 000
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 987 918 866	1 025 322 027	3 253 505 018	999 672 027
14 Lợi nhuận từ thoái vốn						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.695.444.077	13 032 660 269	15.620.051.641	20.461.424.664
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI 8	688 319 355	1 669 974 353	3 086 897 212	2 313 484 230
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	60		3.007.124.722	11.362.685.916	12.533.154.429	18.147.940.434
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2 683 232 870	9 516 040 026	10 646 311 806	14 627 620 601
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS (60 = 50 - 51 - 52)	62		323 891 851	1 846 645 890	1 886 842 622	3 520 319 833
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI 10	72,74	471,54	288,61	613,00
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thảo
Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tùng
Nguyễn Đức Tùng

Hà Nội ngày 14 tháng 07 năm 2017



Chức vụ HĐQT
Phạm Thanh Tùng
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		15.620.051.641	20.461.424.664
2. Điều chỉnh cho các khoản			29.478.596.243	(7.358.096.788)
- Khấu hao TSCĐ	2		244.689.352	404.865.479
- Các khoản dự phòng	3		(339.066.696)	(234.249.869)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		16.185.155.272	(12.332.384.396)
- Chi phí lãi vay	6		13.387.818.315	4.803.671.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		45.098.647.884	13.103.327.876
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(176.916.891.152)	(70.462.641.771)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		76.082.942.539	18.556.890.946
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(280.926.012)	(157.029.518)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.611.315.807	14.250.821.755
- Tiền lai vay đã trả	14		(14.108.410.318)	(4.341.498.676)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.491.061.984)	(3.115.104.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(12.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77.004.383.236)	(32.177.709.219)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.289.308.636)	(403.875.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		545.455	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.370.273.654)	(90.600.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.580.000.000	10.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2.750.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.751.979.311	12.332.384.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.327.057.524)	(65.921.490.603)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31		1.000.000.000	102.397.960.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		502.677.108.974	126.207.447.221
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(438.523.990.864)	(98.691.138.490)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.096.903.200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63.056.214.910	129.914.268.731
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(41.275.225.850)	31.815.068.909
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.422.597.321	100.335.715.962

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		98.147.371.471	132.150.784.871

Người lập


La Thi Chu Thao

Kế toán Trưởng


Nguyễn Đức Tùng

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 07 năm 2017

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là 368 886 300 000 đồng (Ba trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn.) tương đương 36 886 630 cổ phân, mệnh giá 10 000 đồng/CP

Công ty có công ty con sau:

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 20/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2017

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150 200 000 000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại,
 - Đại lý môi giới đầu giá,
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư,
 - Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính,
 - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận,
 - Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp,
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu,
- Hoạt động tư vấn quản lý,
 - Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính,
 - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ,
- Hoạt động của trụ sở văn phòng,
- Dịch vụ thuê văn phòng, Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí, nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar),
- Các dịch vụ bãi đỗ xe và các công trình công cộng,
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp,
- Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ định giá bất động sản, Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, Dịch vụ tư vấn bất động sản, Dịch vụ quảng cáo bất động sản, Dịch vụ quản lý bất động sản,
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh,
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm), Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm), Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, Bán buôn cao su,
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar),
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường),
- Hoạt động nhiếp ảnh,
- Cho thuê ô tô,
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính),
- Photo, chuẩn bị tài liệu,
- Cầm đồ
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có ảnh hưởng nào đáng kể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh,
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ,

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi

Dư phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

- Thiết bị dụng cụ quan lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra,
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ,

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các

công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phai chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp. khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu qua mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giam vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

4.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa,
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng,
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó,
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán,
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua,
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản,

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bán giao phần xây thô cho khách hàng

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua,
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất,
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó,
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước

chí phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chí phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chí trích trước đối với các khoản chí phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiêm thu khối lượng,
- Chí trích trước chí phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu,
- Số chí phí trích trước và chí phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chí phí dự toán của phân hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.21. Chí phí tài chính

Các khoản chí phí được ghi nhận vào chí phí tài chính gồm:

- Chí phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính,
- Chí phí đi vay vốn,
- Chí phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chí phí giao dịch bán chứng khoán,
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chí phí thuế TNDN hiện hành và Chí phí thuế TNDN hoãn lại

Chí phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chí phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chí phí thuế TNDN hiện hành với chí phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết,
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này,
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thân trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	109 950 450	192 277 301
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98 037 421 021	139 230 320 020
Tiền đang chuyên	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	98.147.371.471	139 422.597 321

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Cầu Xây	63 000 000	(63 000 000)	63 000 000	(63 000 000)
- Phí lưu ký của NĐT	438 632 339			
- Phí giao dịch của NĐT	115 501 325			
Cộng	617.133.664	(63.000.000)	63.000.000	(63.000.000)

b. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH thiết kế xây dựng	38 524 200			
C ty TNHH DVTV TCKT KT T	33 000 000			
Công ty CP thể giới số Trần Anl	154 176 750	(154 176 750)	154 176 750	(154 176 750)
Công ty CP GP PM Legatex	45 000 000	(45 000 000)	45 000 000	(45 000 000)
Công ty CP TV và ĐT Trí Việt	700 000 000			
Khác	170 624 232		1 058 488 647	
Cộng	1 141 325.182	(199.176.750)	1.257.665 397	(199.176 750)

3. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	492 765.754.722	(4.901.876.880)	440.754.884.030	(4.901.876 880)
- Tam ứng	44 848 162 739		23 223 380 874	
- Bảo hiểm xã hội	-		678 529	
- Dự nợ phải tra khác			-	
- Phải thu GD chung khoán	45 029 368 425		23 136 160 582	
- Phải thu về hợp đồng HTKD	215 430 000 000			
- Ký cược ký quỹ	166 095 543 870		185 795 543 870	
- Phải thu khác	21 362 679 688	(4 901 876 880)	208 599 120 175	(4 901 876 880)
b. Dài hạn	2.742 837.897	-	1.998.978 869	-
- Ký cược ký quỹ	13 000 019		13 000 019	
- Quỹ hỗ trợ thanh toán	2 729 837 878		1 985 978 850	
Cộng	495.508.592.619	(4.901.876.880)	442.753.862.899	(4.901.876.880)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu trong đó chủ yếu	31 651.202 892	32.164.865.200	(325.268.698)	11.415 280 897	11.034.160.815	(381.546.818)
- Sàn HOSE	9 833 841 601	9 566 472 700	(267 368 901)	112 175	112 175	
- Sàn HNX	21 743 206 730	22 580 670 000		11 341 014 161	11 018 485 000	(322 529 161)
- Cổ phiếu lẻ	66 800 718	17 190 300	(51 078 154)	66 800 718	15 031 440	(52 196 014)
- Cổ phiếu huy miê m yết	7 353 843	532 200	(6 821 643)	7 353 843	532 200	(6 821 643)
Tổng giá trị trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
Cộng	31.651.202.892	32.164.865 200	(325.268.698)	11.415 280.897	11 034 160 815	(381.546.818)

Biên động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	381 546 818	292 219 799
- Trích lập dự phòng	267 368 901	337 948 836
- Hoàn nhập dự phòng	323 647 021	248 621 817
- Sự dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	325 268 698	381 546 818

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
- Công ty CP kinh doanh Hòa Bình	12 200 000 000	12 200 000 000		12 200 000 000	12 200 000 000	
Cộng	12.200.000.000	12 200.000 000	-	12 200.000.000	12.200.000.000	-

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	202.470 000.000	202.470.000.000	163.970 000 000	163.970 000.000
- Hợp đồng tiền gửi	65 970 000 000	65 970 000 000	61 470 000 000	61 470 000 000
- Hợp đồng mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức	136 500 000 000	136 500 000 000	102 500 000 000	102 500 000 000
+Công ty CP đầu tư Quốc tế ITG	36 000 000 000	36 000 000 000	36 000 000 000	36 000 000 000
+Công ty CP Đầu tư Ecosystem	34 000 000 000	34 000 000 000		-
+Công ty CP kinh doanh Hòa Bình	30 000 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000
+Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Toàn Cầu	36 500 000 000	36 500 000 000	36 500 000 000	36 500 000 000
Dài hạn				
Cộng	202.470.000.000	202 470.000.000	163 970.000 000	163.970.000.000

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục				Đơn vị tính VND
	Phương tiện VT	Dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	285 600 000	2 628 649 765	434 714 148	3 348 963 913
Số tăng trong kỳ	1 244 683 636	-	-	1 244 683 636
Số giảm trong kỳ		64 419 264	-	64 419 264
Số dư cuối kỳ	1 530 283.636	2 564.230.501	434.714 148	4.529.228 285
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	76 160 000	2 515 094 931	434 714 148	3 025 969 079
Số tăng trong kỳ	92 949 091	49 258 572	-	142 207 663
- Khấu hao	92 949 091	49 258 572	-	142 207 663
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ		64 419 264	-	64 419 264
Số dư cuối kỳ	169 109 091	2 499 934 239	434.714.148	3 103 757.478
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	209 440 000	113 554 834	-	322 994 834
Tại ngày cuối kỳ	1 361 174 545	64 296 262	-	1 425 470 807

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục			Đơn vị tính VND
	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3 849 763 575	433 512 000	4 283 275 575
Số tăng trong kỳ	44 625 000	-	44 625 000
- Mua trong kỳ	44 625 000	-	44 625 000
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.894.388 575	433.512.000	4.327.900.575
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3 116 969 953	433 512 000	3 550 481 953
Số tăng trong kỳ	102 481 689	-	102 481 689
- Khấu hao trong kỳ	102 481 689	-	102 481 689
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3 219 451.642	433.512 000	3.652 963.642
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	732 793 622	-	732 793 622
Tại ngày cuối kỳ	674 936 933	-	674 936 933

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	100 741 136	37 524 771
Chi phí khác	227 737 232	
Cộng	328.478 368	37.524.771

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	50 158 052	58 667 025
Sửa chữa cải tạo văn phòng	100 393 208	101 911 820
Cộng	150.551.260	160 578.845

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
Phải tra người bán ngắn hạn	221 120 437	221.120 437	816.888.790	816 888.790
Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85 000 000	85 000 000	85 000 000	85 000 000
Công ty cổ phần D P T	36 000 000	36 000 000	36 000 000	36 000 000
Khác	100 120 437	100 120 437	9 000 000	9 000 000

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đơn vị tính VND	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân	197 500 540 161	197 500 540 161	479 203 158 601	400 892 944 175	275 810 754 587	275 810 754 587
- Vay thấu chi	59 484 066 511	59 484 066 511	997 090 620 172	992 688 589 874	63 886 096 809	63 886 096 809
- Vay margin và ung trước tiền bán CK	264	264	52 680 109 314	42 897 481 617	9 782 627 961	9 782 627 961
Cộng	256 984 606 936	256 984 606 936	1 528.973 888 087	1 436 479.015 666	349 479 479.357	349 479.479.357
Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành (*)	12 160 000 000	12 160 000 000		12 160 000 000	-	-
Cộng	12 160 000.000	12.160.000 000	-	12.160 000.000	-	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	452 966 107	292 498 491	745 464 598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 489 281 770	3 088 965 731	9 491 350 289	3 086 897 212
Thuế thu nhập cá nhân	1 345 236 039	3 289 534 321	3 019 737 374	1 615 032 986
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác			-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		6 000 000	6 000 000	-
Cộng	11.287.483.916	6.676.998.543	13.262.552.261	4.701.930.198

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	1 076 745 217	1 791 391 177
- Khác	34 993 176	79 556 281
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.111.738.393	1.870.947.458

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	15.174.021.243	29.568.362.083
- Kinh phí công đoàn	101 704 245	71 461 320
- Bảo hiểm xã hội	66 281 312	40 216 681
- Phải trả, phải nộp khác	14 434 195 135	29 222 902 363
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	266 059 551	233 781 719
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	15 174 021 243	29 568 362 083

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	141.450 000.000		97.254.494	4.834.689 667	31.950 162 384	178 332 106.545
- Tăng trong năm trước	227 436 300 000	2 761 180 773			7 841 077 459	238 038 558 232
- Lãi/lỗ trong năm trước				38 816 884 992		38 816 884 992
- Phân phối lợi nhuận						-
- Tăng khác				4 022 534		4 022 534
- Trích lập các quỹ						-
- Lợi nhuận từ thoái vốn						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác					(4 010 334)	(4 010 334)
Số dư đầu kỳ này	368.886.300.000	2.761 180.773	97.254.494	43 655.597.193	39.787 229 509	455.187.561.969
- Tăng trong kỳ					1 886 842 622	1 886 842.622
- Lãi/lỗ trong kỳ				10 646 311 806		10 646 311.806
- Trích lập các quỹ			97 000 000			97 000.000
- Lợi nhuận từ việc thoái vốn						-
- Tăng khác		1 000 000 000	-			1 000 000.000
- Chi trả cổ tức						-
- Giảm khác				(66 189 275)		(66 189 275)
Số cuối kỳ	368.886.300.000	3.761 180 773	194.254 494	54.235.719.724	41 674.072.131	468 751 527.123

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	368 886 300 000	368 886 300 000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	368 886.300 000	368.886 300 000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	368 886 300 000	141 450 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		227 436 300 000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	368 886 300 000	368 886 300 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36 888 630	36 888 630
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36 888 630	36 888 630
+ Cổ phiếu phổ thông	36 888 630	36 888 630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36 888 630	36 888 630
+ Cổ phiếu phổ thông	36 888 630	36 888 630
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10 000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Tổng doanh thu	5.326.903 640	8 650 050 338
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5 326 903 640	8 650 050 338
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	5 326 903.640	8.650 050 338

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3 721 239 396	(763 151 058)
Cộng	3.721 239.396	(763.151 058)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi	826 947 817	17 176 577
- Lợi tức hợp đồng hợp tác đầu tư	4 830 097 808	
- Lãi đầu tư chứng khoán	627 772 149	2 183 736 182
- Lợi tức hợp đồng đặt cọc mua CP	3 429 328 768	
- Cổ tức nhận được	856 770 000	
- Khác	745 228 908	9 615 075 799
Cộng	11 316 145.450	11.815 988 558

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi vay
- Lỗ kinh doanh chứng khoán
- Trích lập/ hoan nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán
- Phí mua bán chứng khoán
- Chi phí tài chính khác
Cộng

Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
6 702 264 514	3 950 195 952
	147 766 255
538 025 302	50 152 946
7.240 289 816	4 148.115.153

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu tiền phạt
- Khác
Cộng

Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
2 286 841 522	1 025 850 000
546 300	27
2 287.387.822	1.025.850.027

6. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khác
Cộng

Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
299 468 956	528 000
299.468.956	528.000

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Phân bổ LTTM
- Chi dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
44 042 406	55 509 603
2 007 530 579	2 245 572 870
145 032 108	139 083 605
-	54 093 935
	(4 298 706 004)
1 490 593 833	823 113 428
4 008 035 138	5 291 918 064
7.695.234.064	4.310.585.501

Trong đó bao gồm**Chi phí sản xuất**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Phân loại chi phí sản xuất sang chi phí quản lý và tài chính
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

289 419 254	870 237 835
	(2 583 199 610)
3 431 820 142	949 810 717
3.721 239 396	(763.151.058)

Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Phân bổ LTTM
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

	-
851 247 635	185 710 090
	-
4 377 273	7 402 597
59 818 579	16 396 667
915 443 487	209.509.354

Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44 042 406	55 509 603
Chi phí nhân công	866 863 690	1 189 624 945
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	145 032 108	139 083 605
- Phân loại chi phí sản xuất sang chi phí quản lý và tài chính		(1 715 506 394)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 486 216 560	815 710 831
- Chi phí khác bằng tiền	516 396 417	4 379 804 615
Cộng	3 058 551 181	4 864.227 205

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	688 319 355	1 669 974 353
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	688.319.355	1.669.974.353

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3 007 124 722	11 362 685 916
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Lợi nhuận tư thoái vốn tại công ty con		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2 683 232 870	11 362 685 916
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36 888 630	24 096 860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	72,74	471,54

VIII. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

IX BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau

	Dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	5 326 903 640	5 326 903 640
Tổng doanh thu thuần	5.326 903 640	5.326.903.640
Chi phí bộ phận	3 721 239 396	3 721 239 396
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.605.664.244	1.605.664.244
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		3.973.994.668
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(2 368 330 424)
Doanh thu hoạt động tài chính		11 316 145 450
Chi phí tài chính		7 240 289 816
Thu nhập khác		2 287 387 822

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Chi phí khác	299 468 956
Lợi nhuận từ thoái vốn	-
Thuế TNDN hiện hành	688 319 355
Lợi nhuận sau thuế	3.007.124.722

X NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới		1 644 000 000	9 020 000 000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		8 000 000 000	2 000 000 000
Lãi vay đã được nhân trong kỳ		118 906 944	131 300 000
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới		175 000 000	408 000 000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		158 000 000	
- Lãi vay đã được nhân trong kỳ		16 590 000	
Bà Nguyễn Thị Thắm	Em gái trưởng ban kiểm soát		
- Hợp đồng vay ký mới			
- Hợp đồng vay đã thanh lý		245 000 000	200 000 000
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		1 751 702	5 500 000
Bà Phan Thị Thanh Xuân	Vợ của TGD		
- Hợp đồng vay ký mới		670 000 000	
- Hợp đồng vay đã thanh lý		670 000 000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		40 423 695	5 775 000
Bà Nguyễn Thị Chinh Hương	Mẹ Trưởng ban KS		
- Hợp đồng vay ký mới			600 000 000
- Hợp đồng vay đã thanh lý			500 000 000
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ			7 098 611
Bà Phạm Thanh Hoa	Em gái Chủ tịch HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới			
- Hợp đồng vay đã thanh lý		600 000 000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		4 515 666	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư bên có liên quan như sau

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT		
Cho công ty vay		1 644 000 000	11 000 000 000
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT		
Cho công ty vay		447 000 000	408 000 000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Em gái trưởng BKS		
Cho công ty vay		160 000 000	150 000 000
Công ty CP tư vấn và đầu tư Trí Việt	Ông Phạm Thanh Tùng là Chủ tịch HĐQT TVC và Tư vấn và đầu tư Trí Việt		
- Tra trước cho người bán (Đặt cọc tiền mua ô tô Toyota)		700 000 000	700 000 000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	Vợ của TGD		
Cho Công ty vay		1 656 400 000	220 000 000
Bà Phạm Thanh Hoa	Em gái Chủ tịch HĐQT		
Cho Công ty vay			
Bà Nguyễn Thị Chinh Hương	Mẹ của Trưởng ban kiểm soát		
Cho Công ty vay			400 000 000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt
- Số dư tài khoản tại CK Trí Việt

Ông Phạm Thanh Tùng
là đồng chủ tịch của TVC
và Công ty TNHH MTV
Tùng Trí Việt

466 957 906

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này

Người lập biểu


La Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Tùng

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017
Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

